

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TPL23B1KH**

Năm học: **23-24**

Mã MH/MĐ: **MH02072**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Giáo dục Chính trị**

Số TC: **2**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1			Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2353801015277	Nguyễn Trung	An	19/05/1987			8	8.0				9.5		8.9
2	2353801015278	Huỳnh Văn	Chiến	10/07/1977			9	7.0				8.5		8.2
3	2353801015279	Nguyễn Bé	Dư	04/05/1982			9	8.0				8.5		8.4
4	2353801015280	Lê Thanh	Dũng	01/01/1965			8	9.0				9.3		9.0
5	2353801015281	Huỳnh Văn	Đèo	18/03/1988			8	8.0				9.3		8.8
6	2353801015282	Nguyễn Tạ Trúc	Giang	19/09/1982			8	8.0				9.8		9.1
7	2353801015283	Nguyễn Thị	Giang	21/06/1990			9	8.0				9.5		9.0
8	2353801015284	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	01/11/1985			6	7.0				9.3		8.2
9	2353801015285	Lê Minh	Hiền	20/02/2001			8	9.0				8.5		8.6
10	2353801015286	Nguyễn Văn	Hiền	06/12/1983			9	8.0				9.8		9.2
11	2353801015287	Thái Xuân	Hoàng	02/09/1988			8	9.0				9.3		9.0
12	2353801015288	Võ Minh	Hùng	09/11/1996			8	8.0				0.0		3.2
13	2353801015289	Huỳnh Quốc	Huy	18/10/1993			8	7.0				9.0		8.3
14	2353801015290	Nguyễn Hoàng	Khanh	01/12/1982			8	9.0				9.3		9.0
15	2353801015291	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	14/03/1985			8	8.0				9.3		8.8
16	2353801015292	Phạm Thị Mỹ	Lệ	04/05/1983			9	8.0				9.3		8.9
17	2353801015293	Ngô Văn	Nắm	19/11/1975			6	7.0				9.3		8.2
18	2353801015294	Trịnh Thị Kim	Ngân	15/11/1993			9	8.0				9.8		9.2
19	2353801015295	Trần Văn	Nghé	19/05/1985			8	9.0				9.3		9.0
20	2353801015296	Huỳnh Văn	Nghĩa	08/05/1974			8	8.0				9.8		9.1
21	2353801015297	Nguyễn Đức	Nhã	20/05/1974			9	8.0				9.8		9.2
22	2353801015298	Lê Thành	Nhân	10/05/1988			7	7.0				9.3		8.4
23	2353801015368	Lê Thị Ngọc	Thảo	12/08/1987			8	8.0				9.3		8.8
24	2353801015374	Võ Thị Bích	Ngà	27/01/2008			9	8.0				0.0		3.3
25	2353801015375	Nguyễn Minh	Thuận	19/09/2003			8	7.0				8.5		8.0

Châu Đốc, ngày 19 tháng 6 năm 2024

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Nguyễn Quang Huy